

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 20 - 5 - 2020.

“V/v Tranh chấp ly hôn, con chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đông.

Các Hội thẩm dân sự:

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng.

2. Bà Nguyễn Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 869/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn và con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà N - Sinh năm 1991 (có mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Tổ X, Thôn Y, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Ông A – Sinh năm 1996 (vắng mặt tại phiên tòa).

Địa chỉ: Tổ X, Thôn Y, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà N trình bày có nội dung như sau:

Tôi và ông A tìm hiểu và tự nguyện chung sống từ năm 2015, nhưng đến ngày ngày 24/6/2016 thì chúng tôi mới đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Quá trình chung sống, chúng tôi phát sinh nhiều mâu thuẫn gay gắt, không thể hòa hợp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông A có hành vi ngoại tình, cờ bạc, chơi ma túy đá và có hành vi bạo lực với tôi. Nay xét thấy đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi xin được ly hôn với ông A.

- Về con chung: Tôi và ông A có một con chung là cháu B – Sinh ngày 18/02/2016. Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu B cho đến khi cháu trưởng thành và không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn ông A trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng ông A vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

3. Tại phiên tòa, bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu như đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông A, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn và con chung” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, ông A vắng mặt không có lý do lần thứ hai nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tiến hành xét xử vắng mặt ông A là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Xét về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông A đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 24/6/2016, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống, do ông A cờ bạc và có hành vi bạo lực với bà N, nên giữa bà N và ông A xảy ra mâu thuẫn. Bà N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông A.

Kết quả xác minh tại địa phương cho biết: Quá trình chung sống tại địa phương, bà N và ông A thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và cãi vã. Chính quyền địa phương đã tổ chức hòa giải nhưng bà N và ông A không đoàn tụ.

Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông A đã trầm trọng mà không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Bà N và ông A có một con chung là cháu B – Sinh ngày 18/02/2016. Bà N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B cho đến khi trưởng thành. Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông A đến làm việc về vấn đề con chung, tuy nhiên ông A không đến Tòa án để làm việc nên không thể hiện nguyện vọng của ông A đối với con chung là như thế nào. Mặt khác, cháu B cũng còn nhỏ tuổi, do đó vì quyền lợi cũng như đảm bảo sự phát triển tâm sinh lý của trẻ, cần giao cháu B cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về yêu cầu xin ly hôn của bà N đối với ông A.

Bà N được ly hôn với ông A.

Về con chung: Giao con chung cháu B – Sinh ngày 18/02/2016 cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu B trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông A có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số AA/2019/0005096 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- P. NVKT&THA tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND xã E, TP.BMT
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đông

